

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

### Quý 3 năm 2007

#### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>137,859,458,474</b>	<b>124,613,375,211</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,649,674,780	2,647,954,606
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	65,630,544,878	62,724,399,358
4	Hàng tồn kho	63,501,755,645	58,412,694,016
5	Tài sản ngắn hạn khác	77,483,171	828,327,231
<b>II</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>176,286,934,251</b>	<b>173,189,959,211</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	172,842,305,379	169,465,903,855
	- Tài sản cố định hữu hình	156,842,031,531	150,720,191,211
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	4,632,631,768	4,450,329,131
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11,367,642,080	14,295,383,513
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>
5	Tài sản dài hạn khác	<b>244,578,872</b>	<b>524,005,356</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>314,146,392,725</b>	<b>297,803,334,422</b>
<b>III</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>269,993,348,884</b>	<b>252,601,357,074</b>
1	Nợ ngắn hạn	211,243,764,693	189,918,159,758
2	Nợ dài hạn	58,749,584,191	62,683,197,316
<b>IV</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>44,153,043,841</b>	<b>45,201,977,348</b>
1	Vốn chủ sở hữu	42,388,692,068	44,179,698,507
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,000,000,000	40,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ (*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	67,200,000	182,200,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>2,321,492,068</b>	<b>3,997,498,507</b>
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,764,351,773	1,022,278,841
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,764,351,773	1,022,278,841
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>314,146,392,725</b>	<b>297,803,334,422</b>

## **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế</b>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>61,796,013,117</b>	<b>231,126,681,535</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	441,240,751	454,325,551
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>61,354,772,366</b>	<b>230,672,355,984</b>
4	Giá vốn hàng bán	52,945,876,403	204,675,790,063
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>8,408,895,963</b>	<b>25,996,565,921</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	81,812,463	368,496,603
7	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>3,639,837,930</b>	<b>11,094,707,583</b>
8	Chi phí bán hàng	2,032,674,623	8,291,835,139
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	625,765,722	2,302,370,162
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>2,192,430,151</b>	<b>4,676,149,640</b>
11	Thu nhập khác	800,000	7,800,000
12	Chi phí khác	64,413	10,564,413
13	Lợi nhuận khác	<b>735,587</b>	<b>(2,764,413)</b>
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>2,193,165,738</b>	<b>4,673,385,227</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	307,043,206	654,273,930
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>1,886,122,532</b>	<b>4,019,111,297</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<b>472</b>	<b>1,005</b>
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

TP. HCM, ngày      tháng      năm 20

**Tổng Giám đốc**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2007	01/01/2007
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>				
	<b>100</b>		<b>124,613,375,211</b>	<b>137,859,458,474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>2,647,954,606</b>	<b>8,649,674,780</b>
1. Tiền	111		2,647,954,606	8,649,674,780
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>62,724,399,358</b>	<b>65,630,544,878</b>
1. Phải thu khách hàng	131		59,813,097,904	60,598,000,070
2. Trả trước cho người bán	132		496,326,260	1,435,795,263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>2</b>	<b>2,414,975,194</b>	<b>3,596,749,545</b>
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58,412,694,016</b>	<b>63,501,755,645</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>3</b>	58,412,694,016	63,501,755,645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>828,327,231</b>	<b>77,483,171</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		583,279,711	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		245,047,520	77,483,171
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>				
	<b>200</b>		<b>173,189,959,211</b>	<b>176,286,934,251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 3 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2007	01/01/2007
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>169,465,903,855</b>	<b>172,842,305,379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4</b>	150,720,191,211	156,842,031,531
- Nguyên giá	222		201,729,633,095	191,023,785,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,009,441,884)	(34,181,754,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5</b>	4,450,329,131	4,632,631,768
- Nguyên giá	228		5,147,368,627	5,147,368,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(697,039,496)	(514,736,859)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>6</b>	14,295,383,513	11,367,642,080
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>7</b>	3,200,050,000	3,200,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>524,005,356</b>	<b>244,578,872</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>8</b>	524,005,356	244,578,872
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>297,803,334,422</b>	<b>314,146,392,725</b>

NGUỒN VỐN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 3 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2007	01/01/2007
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>252,601,357,074</b>	<b>269,993,348,884</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>189,918,159,758</b>	<b>211,243,764,693</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	91,623,741,044	116,389,830,647
2. Phải trả người bán	312		57,890,770,429	62,575,655,131
3. Người mua trả tiền trước	313		132,139,204	202,375,548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	820,440,856	503,982,597
5. Phải trả công nhân viên	315		4,129,839,579	2,312,725,529
6. Chi phí phải trả	316	10	6,380,938,422	4,820,785,183
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	28,940,290,224	24,438,410,058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62,683,197,316</b>	<b>58,749,584,191</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	62,575,884,318	58,708,170,627
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107,312,998	41,413,564
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>	<b>400</b>	<b>14</b>	<b>45,201,977,348</b>	<b>44,153,043,841</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44,179,698,507</b>	<b>42,388,692,068</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,200,000	67,200,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		115,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,997,498,507	2,321,492,068
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

**NGUỒN VỐN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý 3 năm 2007*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	30/9/2007	01/01/2007
	số	minh		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,022,278,841</b>	<b>1,764,351,773</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,022,278,841	1,764,351,773
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>297,803,334,422</b>	<b>314,146,392,725</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	9/30/2007	01/01/2007
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
<i>Trong đó:</i>			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (JPY)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		-	-
- Vật tư, hàng hoá, tài sản ( loại khỏi GTDN)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		990,290,629	990,290,629
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		468.15	12,213.67
- EUR		49.13	48.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày      tháng      năm 2007

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Đinh Thị Thanh Hương**

**Hà Thị Thanh Thúy**

**Nguyễn Quang Tài**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 3 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	15.1	<b>61,796,013,117</b>	<b>78,967,111,441</b>	<b>231,126,681,535</b>	<b>241,272,072,604</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.2	441,240,751	314,537,246	454,325,551	489,046,838
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>61,354,772,366</b>	<b>78,652,574,195</b>	<b>230,672,355,984</b>	<b>240,783,025,766</b>
4. Giá vốn hàng bán	18	52,945,876,403	68,318,451,497	204,675,790,063	210,394,421,072
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>8,408,895,963</b>	<b>10,334,122,698</b>	<b>25,996,565,921</b>	<b>30,388,604,694</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	81,812,463	66,512,377	368,496,603	1,772,952,529
7. Chi phí tài chính	21	3,639,837,930	3,747,004,638	11,094,707,583	11,057,801,675
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,446,640,112	3,637,392,790	10,529,654,839	10,738,327,068
8. Chi phí bán hàng	19	2,032,674,623	5,550,080,934	8,291,835,139	17,698,299,345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	625,765,722	756,058,719	2,302,370,162	1,989,988,004
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,192,430,151</b>	<b>347,490,784</b>	<b>4,676,149,640</b>	<b>1,415,468,199</b>
11. Thu nhập khác	17	800,000	1,818,182	7,800,000	13,899,630
12. Chi phí khác	22	64,413	16,000,000	10,564,413	16,152,079
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>735,587</b>	<b>(14,181,818)</b>	<b>(2,764,413)</b>	<b>(2,252,449)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>IV</b>	<b>2,193,165,738</b>	<b>333,308,966</b>	<b>4,673,385,227</b>	<b>1,413,215,750</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	307,043,206	-	654,273,930	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>1,886,122,532</b>	<b>333,308,966</b>	<b>4,019,111,297</b>	<b>1,413,215,750</b>

TP. HCM, ngày      tháng      năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Đinh Thị Thanh Hương**

**Hà Thị Thanh Thúy**

**Nguyễn Quang Tài**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4,673,385,227</b>	<b>1,413,215,750</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>27,594,088,532</b>	<b>20,228,981,728</b>
- Khấu hao tài sản cố định		17,009,990,319	11,160,266,419
- Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		107,680,894	25,852,916
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(53,237,520)	(1,695,464,675)
- Chi phí lãi vay		10,529,654,839	10,738,327,068
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32,267,473,759</b>	<b>21,642,197,478</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		2,906,145,520	(10,462,368,427)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		5,089,061,629	(856,646,720)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		-	7,806,937,775
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(862,706,195)	640,222,067
- Tiền lãi vay đã trả		(8,207,816,945)	(10,197,015,918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(175,426,572)	(1,345,231,486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,400,000,000	7,678,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3,243,429,000)	(3,406,940,268)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>33,173,302,196</b>	<b>11,499,154,501</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10,936,545,967)	(5,908,845,942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			879,184,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10,936,545,967)</b>	<b>(5,029,661,342)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		165,470,411,862	183,544,246,330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(189,342,791,525)	(188,219,320,057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,000,000,000)	(364,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(25,872,379,663)</b>	<b>(5,039,073,727)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3,635,623,434)</b>	<b>1,430,419,432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>8,649,674,780</b>	<b>4,595,468,635</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10,250,219	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>5,024,301,565</b>	<b>6,025,888,067</b>

TP. HCM, ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 3 năm 2007

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

**Công Ty Cổ Phần VITALY** trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần 1 ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 2 ngày 16 tháng 11 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

**Hoạt động chính của Công ty là:** Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản. Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2007

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### *Quý 3 năm 2007*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

#### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đơn vị đang trong giai đoạn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### *Quý 3 năm 2007*

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: VND*

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1,616,094,176</b>	<b>2,327,388,717</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1,031,860,430</b>	<b>6,322,286,063</b>
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>1,023,171,469</i>	<i>6,124,595,633</i>
Ngân hàng Công thương - Việt Nam	-	1,603,508
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM	1,003,536,524	6,043,077,485
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Đông Sài Gòn	4,143,618	23,065,480
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Mạc Thị Bưởi	15,491,327	56,849,160
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>8,688,961</i>	<i>197,690,430</i>
Ngân hàng Công thương - Việt Nam (USD)	-	4,848,333
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (USD)	7,567,176	191,803,967
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (EUR)	28,934	28,241
Ngân hàng NN&PTNT - CN Đông Sài Gòn (EUR)	1,092,851	1,009,889

#### **Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2007 khớp với biên bản kiểm kê thực tế  
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2007 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

<b>Tổng cộng</b>	<b>2,647,954,606</b>	<b>8,649,674,780</b>
------------------	----------------------	----------------------

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Phải thu về cổ phần hóa	7,623,000	7,623,000
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	2,407,352,194	3,589,126,545
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,414,975,194</b>	<b>3,596,749,545</b>

#### 3. Hàng tồn kho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3 năm 2007*

	<u>30/09/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32,878,072,859	32,883,956,577
- Công cụ, dụng cụ	2,212,044,782	1,736,511,358
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	22,655,509,029	28,452,098,885
- Hàng hoá	667,067,346	429,188,825
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>58,412,694,016</u></u></b>	<b><u><u>63,501,755,645</u></u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 3 năm 2007***4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	44,865,688,127	139,009,405,673	6,906,361,070	19,043,891	223,286,972	191,023,785,733
<b>2. Số tăng trong năm</b>	3,736,420,974	6,597,469,523	371,956,865	-	-	10,705,847,362
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới			151,428,571			151,428,571
- Xây dựng mới	3,736,420,974	6,597,469,523	220,528,294			10,554,418,791
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	48,602,109,101	145,606,875,196	7,278,317,935	19,043,891	223,286,972	201,729,633,095
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	4,183,124,475	28,298,509,704	1,623,393,060	11,901,714	64,825,249	34,181,754,202
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	2,181,334,114	13,993,939,622	625,524,811	3,930,193	22,958,942	16,827,687,682
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	6,364,458,589	42,292,449,326	2,248,917,871	15,831,907	87,784,191	51,009,441,884
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	40,682,563,652	110,710,895,969	5,282,968,010	7,142,177	158,461,723	156,842,031,531
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	42,237,650,512	103,314,425,870	5,029,400,064	3,211,984	135,502,781	150,720,191,211

*\* Tài sản thế chấp:*

- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 3: 40.908.720.073 VND
- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 5: 61.057.410.846 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Thương hiệu FICO	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư đầu năm	4,647,368,627	500,000,000	5,147,368,627
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			-
4. Số dư cuối năm	4,647,368,627	500,000,000	5,147,368,627
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	464,736,863	49,999,996	514,736,859
2. Khấu hao trong năm	164,594,306	17,708,331	182,302,637
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	629,331,169	67,708,327	697,039,496
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
1. Tại ngày đầu năm	4,182,631,764	450,000,004	4,632,631,768
2. Tại ngày cuối năm	4,018,037,458	432,291,673	4,450,329,131

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí XD CB dở dang	14,098,128,263	11,367,642,080
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Đầu đốt dầu F.O, KO	693,593,048	333,593,048
+ Dự án hồ than nước	-	9,955,776,494
+ Dự án khí hóa than	13,286,889,065	1,078,272,538
+ Dự án khu phức hợp VITALY	117,646,150	
- Mua sắm tài sản cố định	<i>197,255,250</i>	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,295,383,513</b>	<b>11,367,642,080</b>

### 7. Đầu tư dài hạn khác

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Đầu tư cổ phiếu	3,200,050,000	3,200,050,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- <i>Phụ tùng xuất dùng có giá trị lớn;</i>	524,005,356	244,578,872
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
- Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>524,005,356</b>	<b>244,578,872</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>30/09/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thuế giá trị gia tăng	332,410,797	480,222,210
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	478,847,358	
- Thuế thu nhập cá nhân	9,182,701	23,760,387
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>820,440,856</u></b>	<b><u>503,982,597</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 10. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	5,919,257,119	4,491,995,816
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM	461,681,303	328,789,367
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6,380,938,422</u></b>	<b><u>4,820,785,183</u></b>

### 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Tiền đặt cọc, ký quỹ mở đại lý của khách hàng	17,060,000,000	13,830,000,000
- BHYT	166,569,416	
- BHXH	334,130,138	3,464,852
- KPCĐ	197,557,795	78,220,554
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	8,715,300,884	8,326,875,012
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	916,395,520
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bạch đằng 10	-	274,258,656
- Công ty TNHH Thương mại gốm sứ	231,230,520	231,230,520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,319,105,951	777,964,944
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>28,940,290,224</u></b>	<b><u>24,438,410,058</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 3 năm 2007**Đơn vị tính: VND***12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	<i>30/09/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Vay ngắn hạn	79,932,092,989	88,077,987,759
- Vay dài hạn đến hạn trả	11,691,648,055	28,311,842,888
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,623,741,044</b>	<b>116,389,830,647</b>

**12.1 Các khoản vay ngắn hạn - USD**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Số dư nợ gốc (USD)	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	806,607.00		
	<b>Cộng</b>				<b>806,607.00</b>	-	

**12.2 Các khoản vay ngắn hạn - VND**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 3 năm 2007**Đơn vị tính: VND*

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	64,692,349,260		
1900-LAV-200601055 ngày 03/07/2006	Ngân hàng NN và PTNT-MTB	1,03%/tháng		20 tỷ VND	11,542,399,509		
	Vay cá nhân	0,75%/tháng			3,697,344,220		
	<b>Cộng</b>				<b>79,932,092,989</b>	<b>-</b>	

**13. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 3 năm 2007*

	30/09/2007 VND	01/01/2007 VND
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>13.1. Vay dài hạn</b>	<b>62,575,884,318</b>	<b>58,708,170,627</b>
- Vay ngân hàng	45,312,512,766	41,444,799,075
- Vay đối tượng khác	17,263,371,552	17,263,371,552
- Trái phiếu phát hành		
<b>13.2. Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>62,575,884,318</b>	<b>58,708,170,627</b>

**Các khoản vay dài hạn**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/07/HĐVV-VITALY	Tổng Công ty VLXD số 1	0,2% tháng	5 năm	21,579,214,440	17,263,371,552	4,315,842,888	Tín chấp
00310/2004/0003671	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(*)	7 năm	45,000,000,000	31,582,494,192	1,800,000,000	Dây chuyền sản xuất gạch
31051/HĐTD	Ngân hàng NN và PTNT Đông SG	(**)	5 năm	40,000,000,000	5,500,000,000	5,011,805,167	Tín chấp
0310/2006/0002113	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(***)	7 năm	2,076,000,000	1,660,000,000	416,000,000	Dự án hồ than nước
0310/2006/0002127	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(****)	7 năm	3,750,304,883	3,602,304,883	148,000,000	Dự án hồ than nước
0310/2007/0000606	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(*****)	7 năm	2,967,713,691	2,967,713,691	-	Dự án khí hóa than
	<b>Cộng</b>			<b>115,373,233,014</b>	<b>62,575,884,318</b>	<b>11,691,648,055</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 3 năm 2007*

*Đơn vị tính: VND*

- (\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5% năm.
- (\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng Lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (trả lãi khi đến hạn) + 0,14%/tháng
- (\*\*\*) (\*\*\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ + 2,5% /năm
- (\*\*\*\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,7% /năm
- Các khoản vay nêu trên được thực hiện nhằm hình thành " Dây chuyền gạch men Ceramic".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### 14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5		6
- Số dư đầu năm trước	40,000,000,000						336,173,830
- Tăng trong năm trước				67,200,000			2,369,492,068
- Giảm trong năm trước							384,173,830
- Số dư cuối năm trước	40,000,000,000	-	-	67,200,000	-	-	2,321,492,068
- Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	-	-	67,200,000	-	-	2,321,492,068
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	115,000,000	-	4,019,111,297
- Tăng lợi nhuận năm nay							4,019,111,297
- Phân phối lợi nhuận					115,000,000		
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2,343,104,858
- Phân phối lợi nhuận							2,321,492,068
- Giảm khác (thù lao cho HĐQT, truy thu thuế 2005)							21,612,790
- Số dư cuối quý 3 năm nay	40,000,000,000	-	-	67,200,000	115,000,000	-	3,997,498,507

##### 14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	15,000,000,000	37.50%	15,000,000,000	37.50%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	25,000,000,000	62.50%	25,000,000,000	62.50%
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ		0.00%		0.00%
- Do thể nhân nắm giữ		0.00%		0.00%
Thặng dư vốn cổ phần	-		-	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>100%</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

#### 14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2007	1/1/2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

#### 14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 5%/mệnh giá
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

#### 14.5. Cổ phiếu

	30/09/2007	1/1/2007
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

#### 14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2007	1/1/2007
- Quỹ đầu tư phát triển	67,200,000	67,200,000
- Quỹ dự phòng tài chính	115,000,000	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,022,278,841	1,764,351,773

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

##### 14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

#### *14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### *14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### *14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2007 VND	30/09/2006 VND
<b>15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>15.1 Tổng doanh thu</b>	<b>231,126,681,535</b>	<b>241,272,072,604</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	2,113,784,066	3,803,090,366
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	228,724,956,133	237,231,620,370
+ Doanh thu kinh doanh khác	287,941,336	237,361,868
<b>15.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>454,325,551</b>	<b>489,046,838</b>
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	454,325,551	489,046,838
<b>15.3 Doanh thu thuần</b>	<b>230,672,355,984</b>	<b>240,783,025,766</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	230,384,414,648	240,545,663,898
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	287,941,336	237,361,868
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>368,496,603</b>	<b>1,772,952,529</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53,237,520	36,537,175
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		1,624,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		34,177,500
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	315,259,083	66,565,582
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		10,922,272
<b>17. Thu nhập khác</b>	<b>7,800,000</b>	<b>13,899,630</b>
- Thu bán thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	7,800,000	13,899,630
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>204,675,790,063</b>	<b>210,394,421,072</b>
- Giá vốn bán hàng hóa	1,997,847,598	3,523,187,910
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	202,662,012,144	206,853,336,266
- Giá vốn kinh doanh khác	15,930,321	17,896,896
<b>19. Chi phí bán hàng</b>	<b>8,291,835,139</b>	<b>17,698,299,345</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,049,141,205	2,151,495,447
- Chi phí khấu hao TSCĐ	46,637,038	88,976,308
- Chi phí xuất khẩu gạch	2,124,461,980	3,764,959,995
- Chi phí thuê mặt bằng nhà để kinh doanh	775,187,125	296,503,814
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	2,039,019,892	8,101,239,417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,051,893,637	2,879,505,490
- Chi phí bằng tiền khác	205,494,262	415,618,874
<b>20. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2,302,370,162</b>	<b>1,989,988,004</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2007

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Chi phí nhân viên quản lý	746,148,759	691,000,546
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95,331,267	312,439,428
- Chi phí khấu hao TSCĐ	287,013,813	220,874,301
- Thuế, phí, lệ phí	283,435,382	142,366,374
- Chi phí dự phòng	161,798,409	137,478,230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	432,809,571	182,999,661
- Chi phí bằng tiền khác	295,832,961	302,829,464
<b>21. Chi phí tài chính</b>	<b>11,094,707,583</b>	<b>11,057,801,675</b>
- Chi phí lãi vay	10,529,654,839	10,738,327,068
- Chênh lệch tỷ giá	565,052,744	308,373,107
- Khác		11,101,500
<b>22. Chi phí khác</b>	<b>10,564,413</b>	<b>16,152,079</b>
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	10,564,413	16,152,079
<b>23. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>654,273,930</b>	<b>-</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	654,273,930	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

#### IV. Những thông tin khác

##### Giải trình kết quả kinh doanh quý 3 tăng so với quý 2:

Kết quả kinh doanh quý 3 tăng 9% so với quý 2 là do các nguyên nhân: Tháng 8 dự án Khí hóa than thay nhiên liệu gaz đã qua giai đoạn sản xuất thử và tháng 9 đã chính thức đi vào hoạt động. Hiệu quả của việc thay thế nhiên liệu gaz bằng than đã làm giảm chi phí giá thành 5.000 đồng/m<sup>2</sup> gạch và làm giảm giá vốn hàng bán. Song song đó, thị trường tiêu thụ gạch men cũng đang dần ảm lên theo thị trường đất đai, do vậy lượng hàng tồn kho của Công ty cũng đã giảm. Công ty đã trả nợ được nợ vay dài hạn và làm giảm chi phí lãi vay. Như vậy kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo tăng là do các yếu tố trên.

##### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. HCM, ngày      tháng      năm 2007

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đinh Thị Thanh Hương**

**Hà Thị Thanh Thúy**

**Nguyễn Quang Tài**